

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NTT)

CTCP Dệt - May Nha Trang

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	8.7%	14.5%

DT thuần 2024
1,233
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 432 53.9%

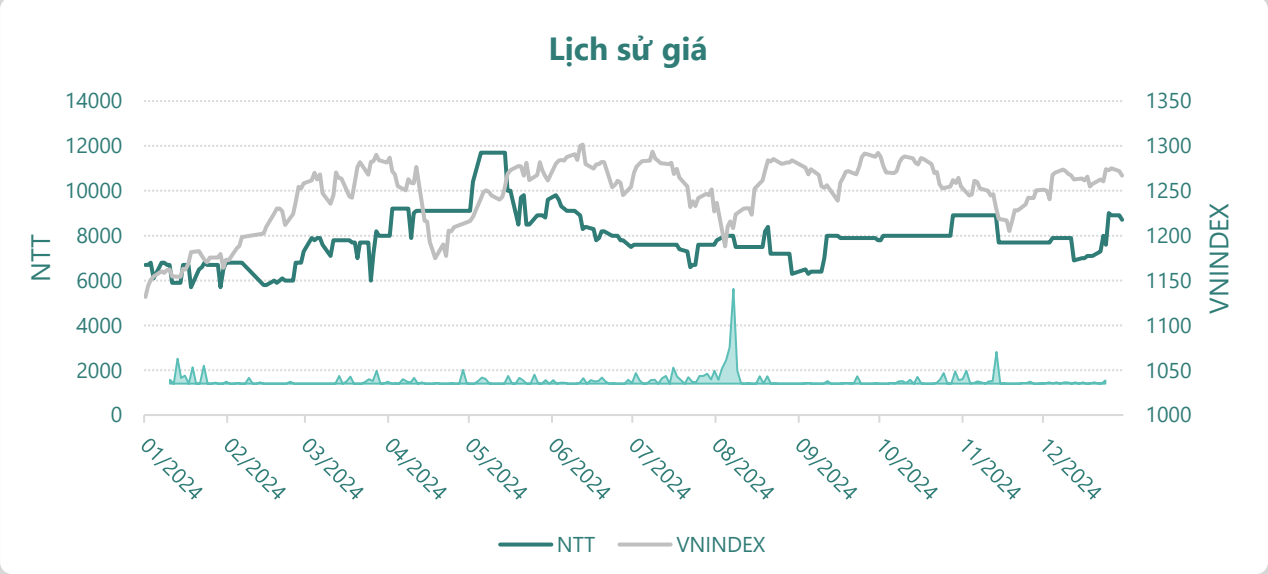
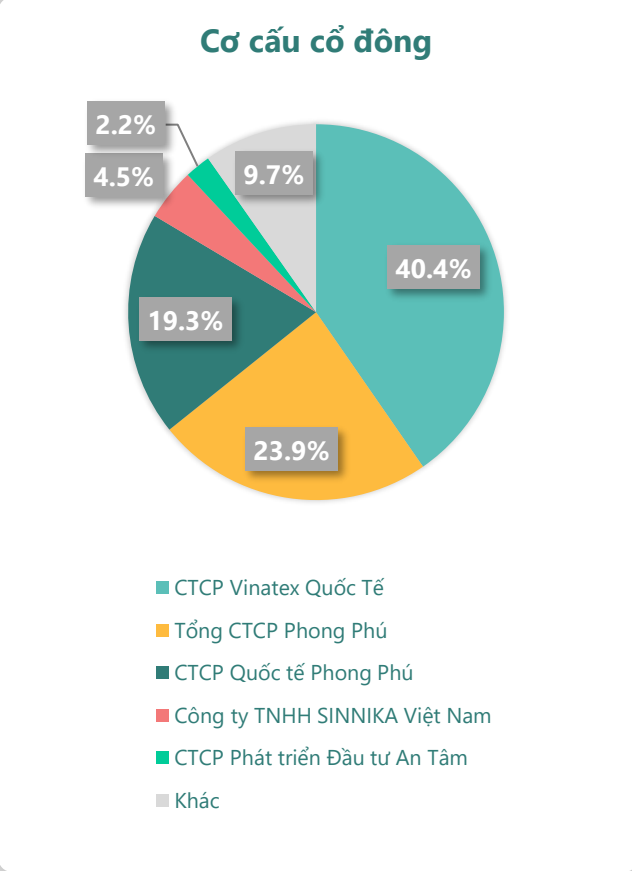
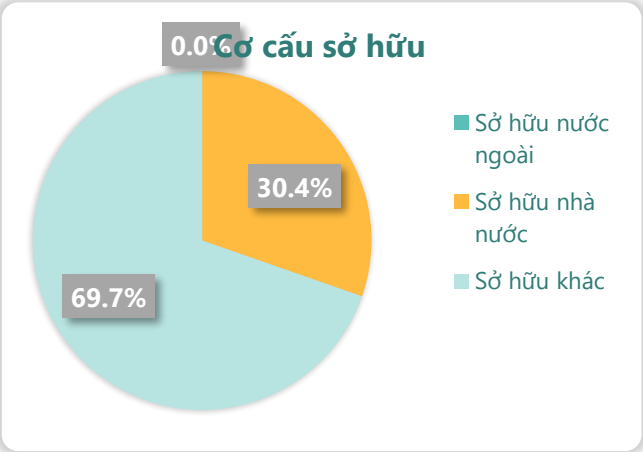
LN thuần 2024
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.2 305%

LN sau thuế 2024
32.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.2 298%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.7%
YoY: +/-▲ 3.6%

ROE 2024
18.7%
YoY: +/-▲ 28.6%

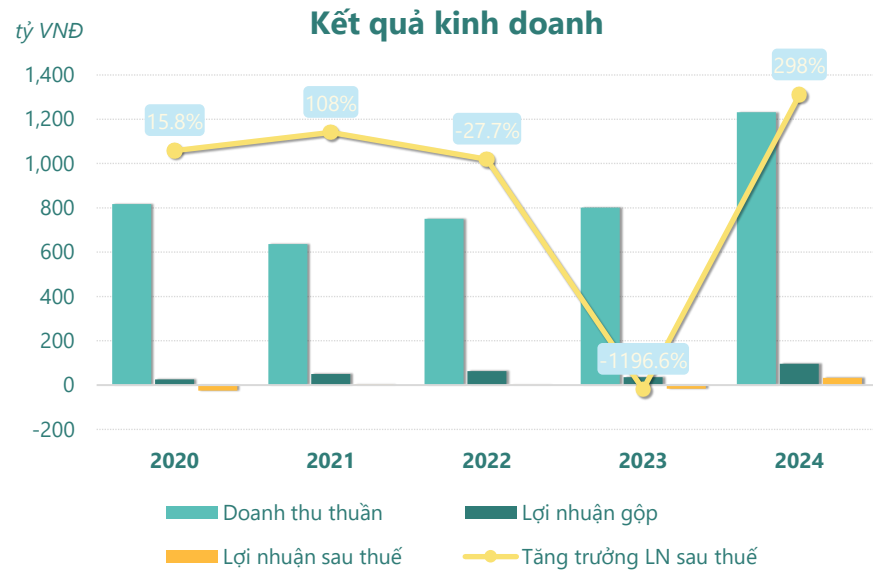
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	1,392
P/E	6.2



Năm **2024**, **NTT** ghi nhận doanh thu thuần **1,233** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.71** tỷ đồng, lần lượt **tăng 53.9%** và **tăng 298%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

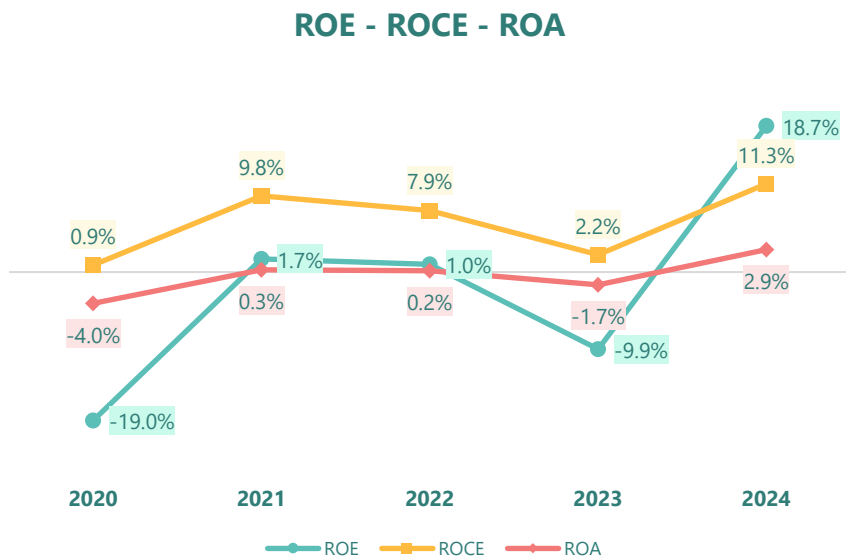
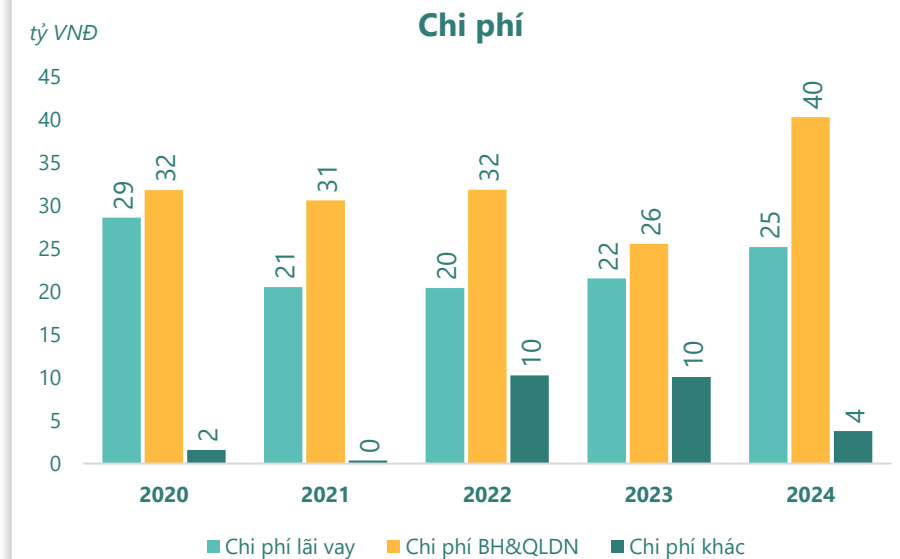
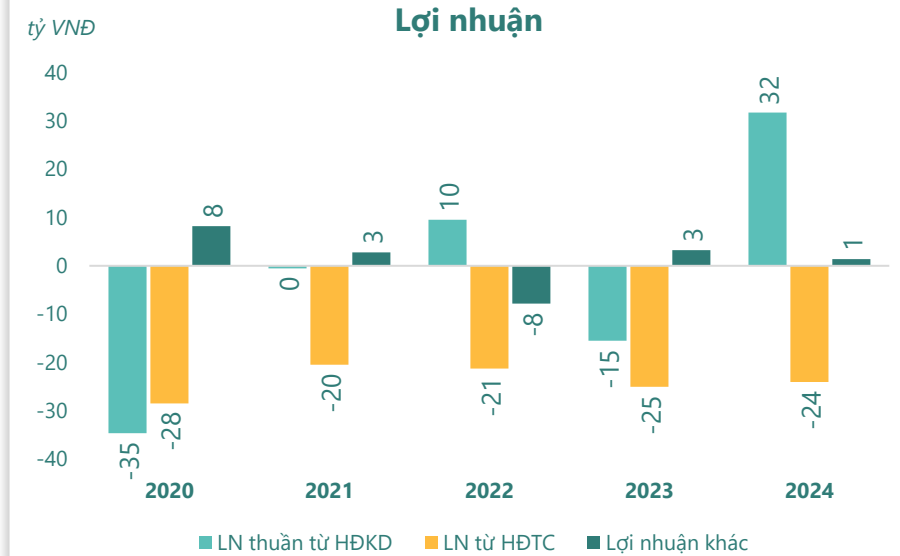
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NTT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.72** tỷ đồng, **tăng lên 47.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-1.86 tỷ đồng) là 33.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

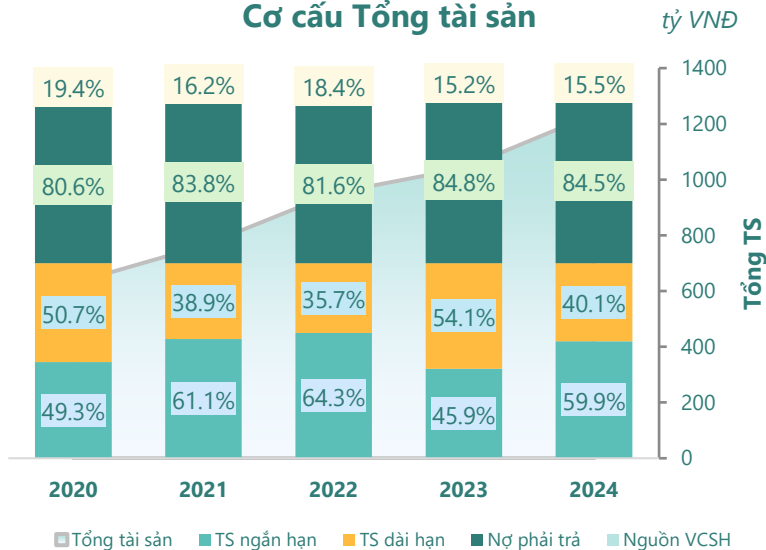
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **25.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **40.32** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.79** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NTT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

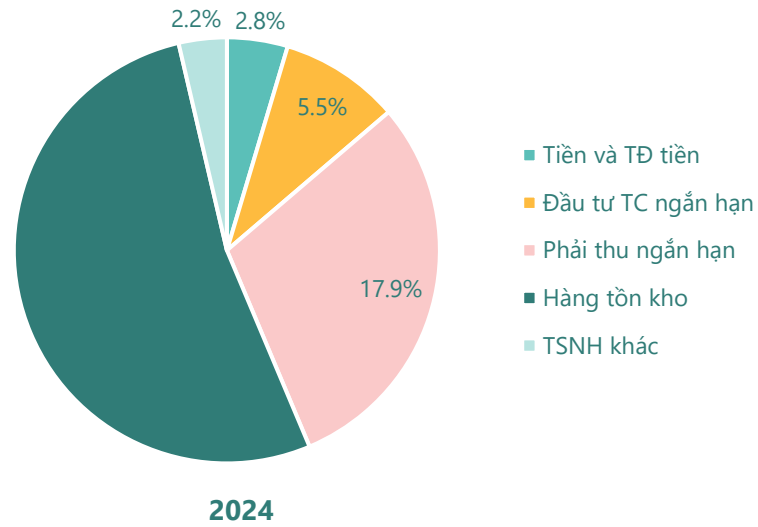


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

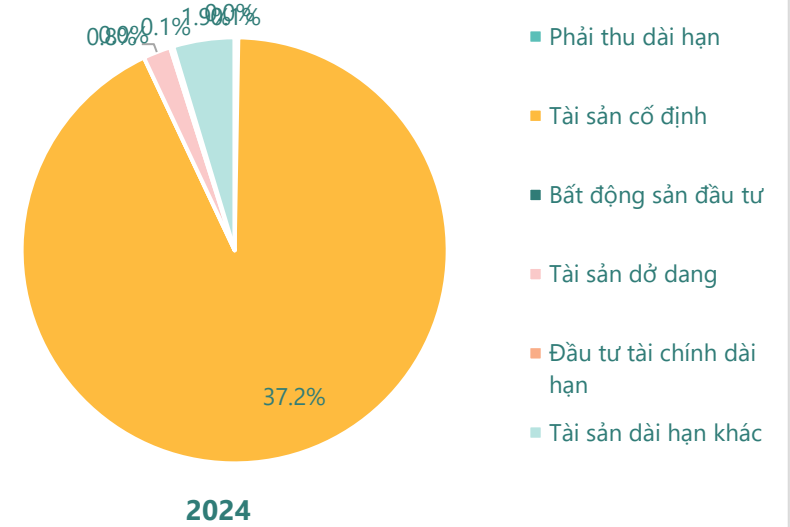
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NTT** năm 2024 tăng trưởng **18.7%** so với năm trước, đạt **1,235** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

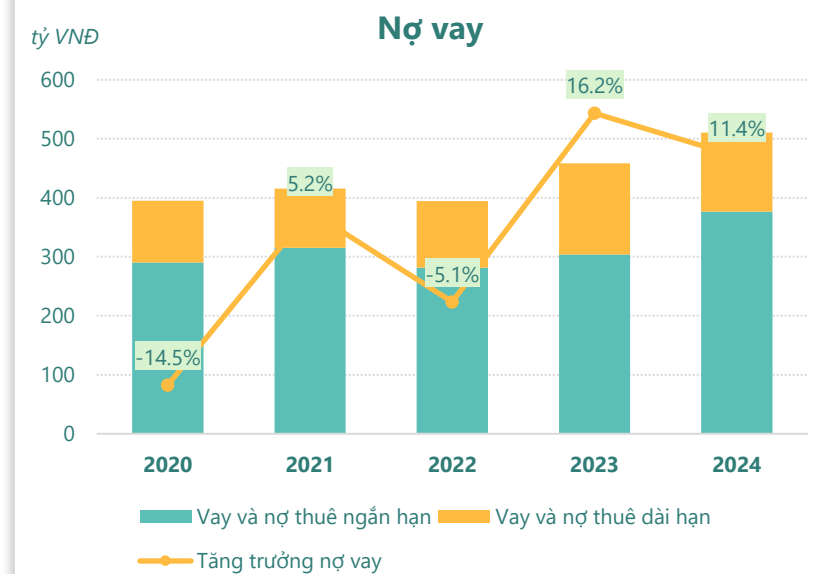
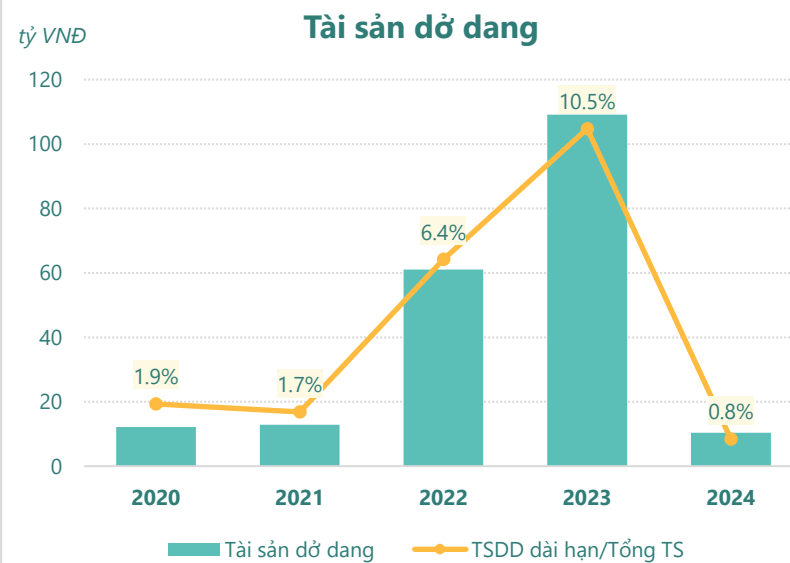
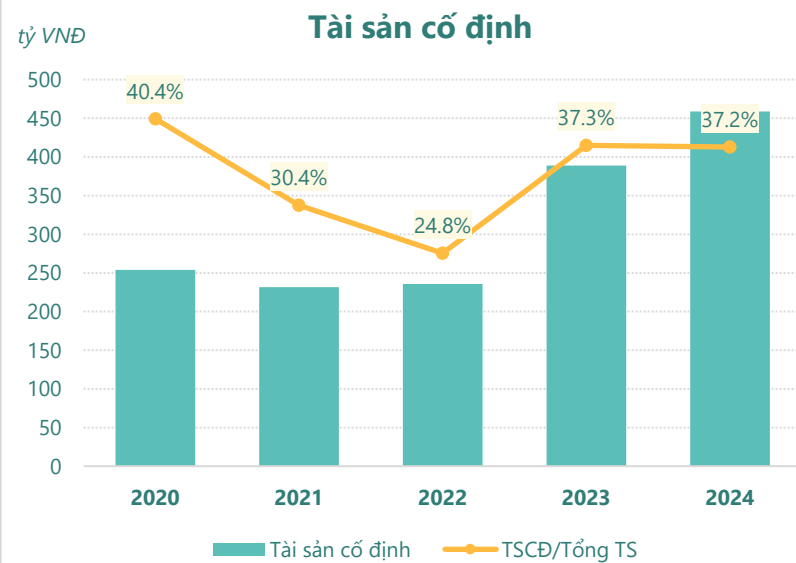
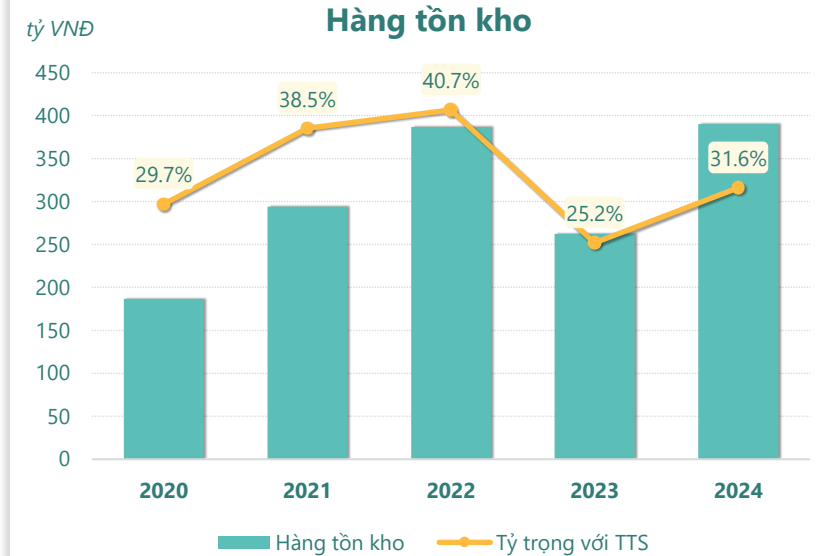
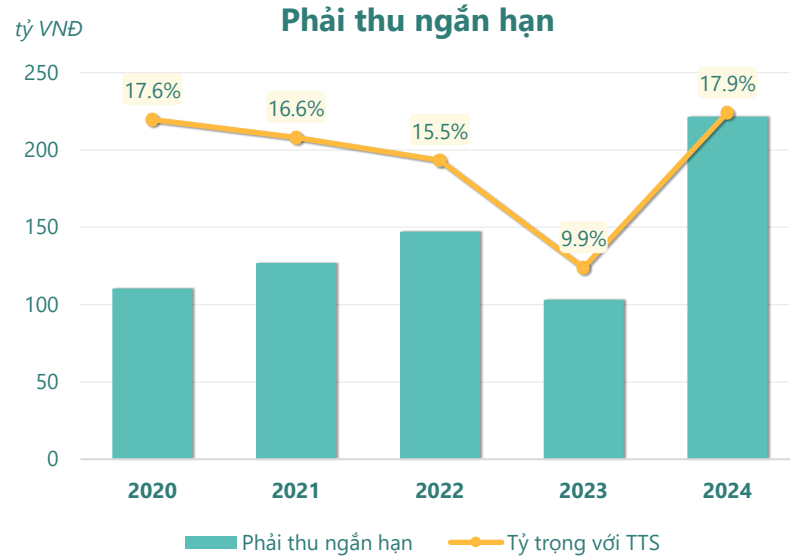
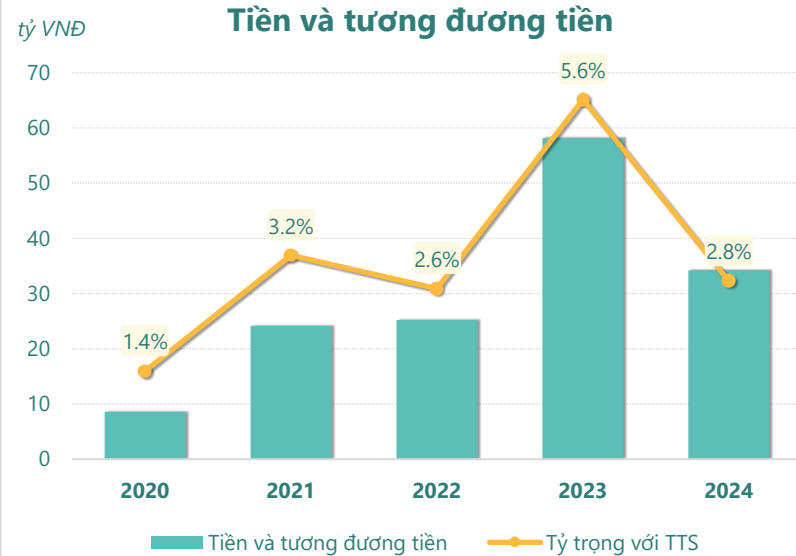
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTT đạt **740.3** tỷ đồng, tăng trưởng **54.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **494.9** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

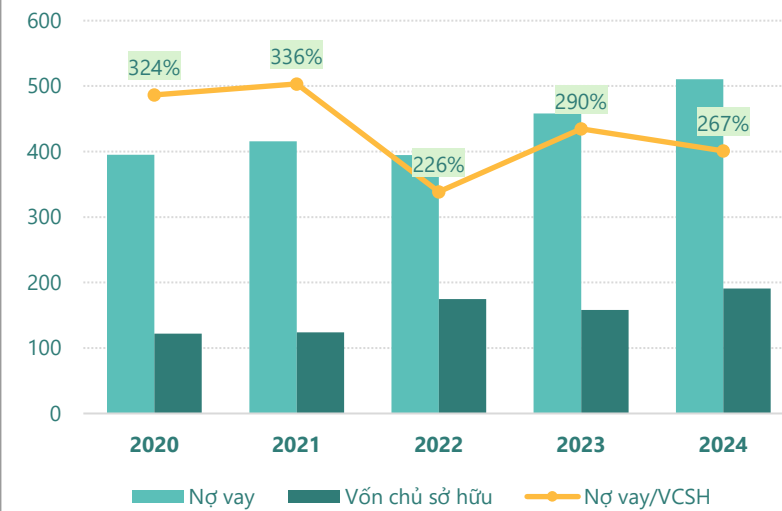
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



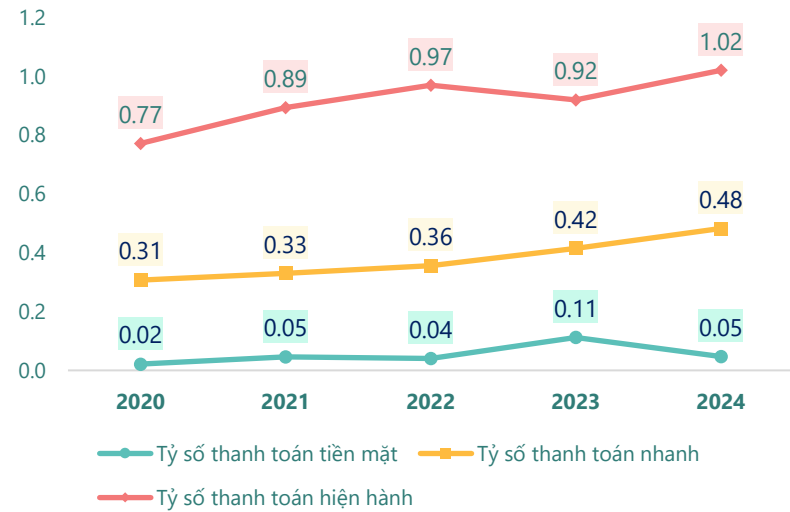
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

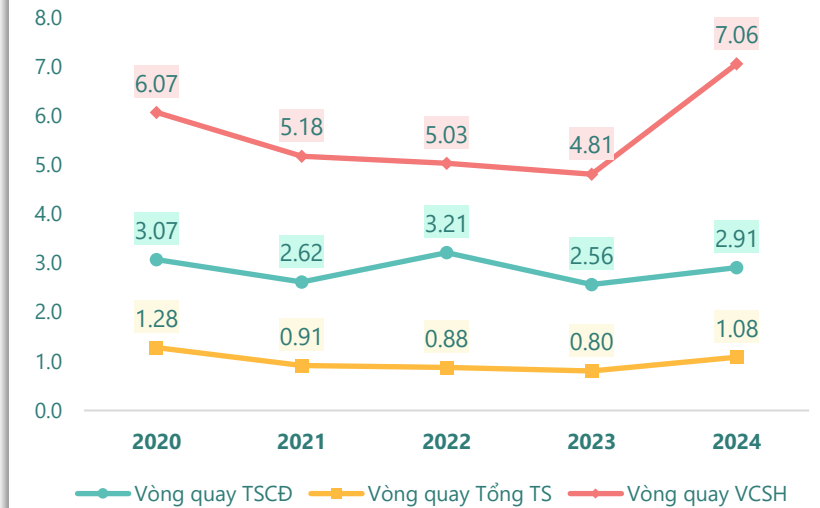
tỷ VNĐ



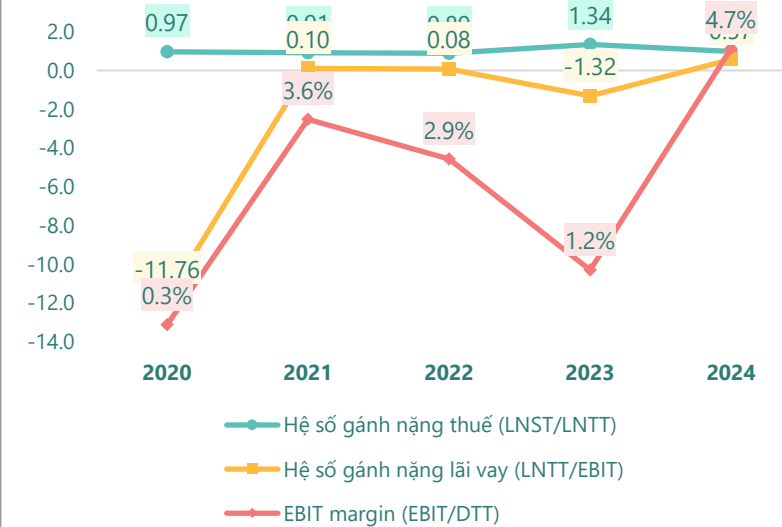
Chỉ số thanh khoản



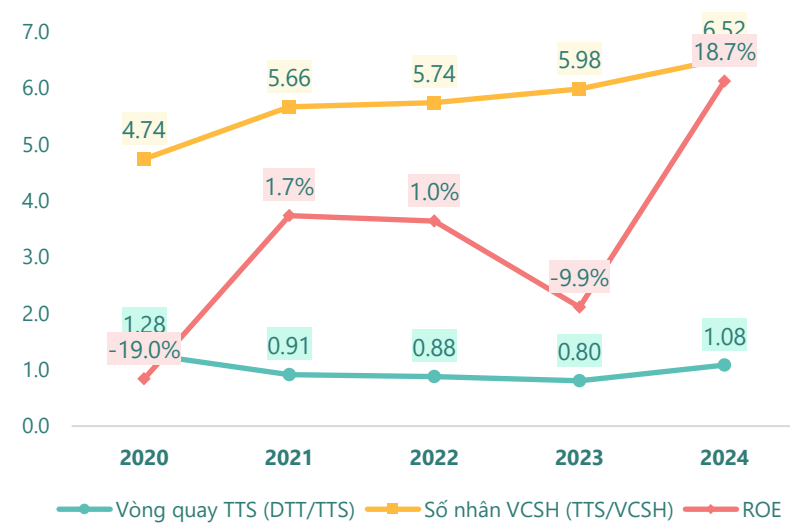
Vòng quay tài sản



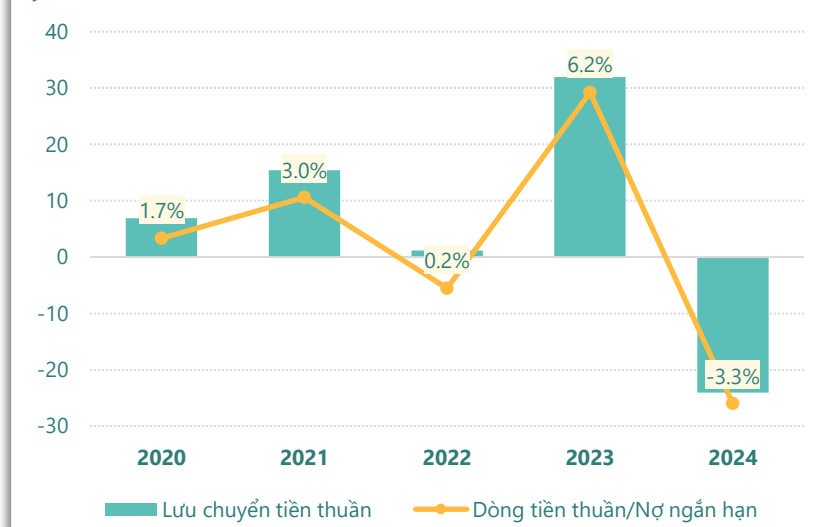
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	636	751	801	1,233
Giá vốn hàng bán	585	689	766	1,136
Lợi nhuận gộp	50.6	62.7	35.1	96.0
Doanh thu HĐTC	1.11	2.89	6.17	12.0
Chi phí TC	21.6	24.2	31.2	36.0
Chi phí lãi vay	20.5	20.4	21.5	25.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.39	8.33	6.58	20.1
Chi phí QLDN	22.3	23.6	19.0	20.2
LN thuần từ HĐKD	-0.50	9.53	-15.5	31.7
Lợi nhuận khác	2.78	-7.84	3.21	1.38
LN trước thuế	2.28	1.69	-12.3	33.1
Lợi nhuận sau thuế	2.08	1.50	-16.5	32.7
LNST của CĐ cty mẹ	2.08	1.50	-16.5	32.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.4	73.0	205	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.7	-99.2	-236	-50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.8	27.4	63.0	-445
Tiền đầu kỳ	8.60	24.1	25.2	58.1
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	1.19	32.0	-24.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.12	0.98	0.10
Tiền cuối kỳ	24.1	25.2	58.1	34.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	763	951	1,041	1,235
Tài sản ngắn hạn	466	611	478	740
Tiền và tương đương tiền	24.1	25.2	58.1	34.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	44.6	44.6	67.6
Phải thu ngắn hạn	127	147	103	221
Hàng tồn kho	294	387	262	390
Tài sản ngắn hạn khác	5.16	7.64	9.86	27.0
Tài sản dài hạn	296	340	563	495
Phải thu dài hạn	45.9	36.7	36.7	1.36
Tài sản cố định	232	236	389	459
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.8	61.0	109	10.4
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	1.22	1.22
Tài sản dài hạn khác	4.67	5.10	27.3	23.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	639	776	883	1,044
Nợ ngắn hạn	522	630	520	725
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	282	304	376
Phải trả người bán ngắn hạn	167	305	167	293
Nợ dài hạn	117	146	363	319
Vay và nợ thuê dài hạn	100	113	154	134
Nguồn vốn chủ sở hữu	124	175	158	191
Vốn chủ sở hữu	124	175	158	191
Vốn điều lệ	185	235	235	235
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0